

Số: 479 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 08 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đơn giá một số loài cây giống lâm nghiệp phục vụ trồng rừng,
Tết trồng cây và trồng cây phân tán năm 2021 trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 600/TTr-SNN ngày 05/4/2021; ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 72/BC-STC ngày 02/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá một số loài cây giống lâm nghiệp phục vụ trồng rừng, Tết trồng cây và trồng cây phân tán năm 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên, như sau:

STT	Loài cây	Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (cm)	Tuổi cây (tháng)	Kích cỡ bầu cây tối thiểu (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
1	Cọ khiết	≥ 0,6	≥ 50	4-5	9 x 13	1.900
2	Thông mã vĩ	≥ 0,5	≥ 45	16-18	8 x 12	2.400
		≥ 0,6	≥ 60	≥ 24	10 x 14	6.200
3	Thông caribe	≥ 0,5	≥ 45	16-18	8 x 12	3.600
		≥ 0,6	≥ 60	≥ 24	10 x 14	7.700
4	Sa mộc	≥ 0,3	≥ 35	12-16	8 x 12	2.200
		≥ 0,5	≥ 50	≥ 24	10 x 14	6.100
5	Keo tai tượng	≥ 0,3	40-50	3-5	7 x 11	1.300
6	Mỡ	≥ 0,6	≥ 50	8-10	8 x 12	1.700

STT	Loại cây	Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (cm)	Tuổi cây (tháng)	Kích cỡ bầu cây tối thiểu (cm)	Đơn giá (đồng/cây)
7	Vối thuốc	$\geq 0,5$	≥ 50	12-15	8 x 12	2.400
		$\geq 0,6$	≥ 60	≥ 24	10 x 14	6.400
8	Luồng Thanh Hóa, Tre địa phương	$> 0,7$		≥ 18	13 x 18 Bầu bó rom	7.200
9	Bạch đàn (mô)	$\geq 0,3$	30-35	3-4	7 x 11	2.400
10	Bạch đàn (hạt)	$\geq 0,3$	30-40	3-4	7 x 11	1.400
11	Lát hoa	$\geq 0,5$	≥ 50	8-10	8 x 12	2.500
		$\geq 0,8$	≥ 80	≥ 24	12 x 15	9.800
12	Giổi xanh, Giổi găng	$\geq 0,4$	≥ 40	10-12	8 x 12	3.000
		$\geq 0,6$	≥ 70	≥ 24	12 x 15	12.000
13	Tông dù	$\geq 0,4$	≥ 35	4-5	8 x 12	1.800
14	Sơn tra (Táo mèo)	$> 0,5$	> 50	8-12	9 x 13	2.400
15	Trám đen, Trám trắng	$\geq 0,6$	≥ 60	9-12	9 x 13	2.900
16	Muồng đen	$\geq 0,4$	≥ 30	3-4	8 x 12	1.800
17	Ban hạt	≥ 1	≥ 100	≥ 24	15 x 20	51.700

Điều 2. Đơn giá một số loài cây giống lâm nghiệp trên là giá thành cây giống tối đa đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển đến địa điểm trồng tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; được áp dụng năm 2021 đối với các chương trình, dự án trồng rừng, Tết trồng cây và trồng phân tán trên địa bàn tỉnh Điện Biên có sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước.

Đối với những loài cây giống không thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định này thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, PKT;
- Lưu: VT, KTN_(TVH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Lò Văn Tiên